TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 117/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 22-12-2017
V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn;
tranh chấp hợp đồng gửi giữ tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Ân

Bà Trần Ngọc Diệu

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Hồng Đang, Thư ký Tòa án của Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thu Thương** – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2017, tại hội trường xét xử, Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 188/2016/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2016 về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng gửi giữ tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 145/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn S, sinh năm: 1960; nơi cư trú: ấp S, xã V, huyện T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Phan B, sinh năm: 1967; nơi cư trú: ấp B, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 13/6/2016, bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn là ông Nguyễn S trình bày:

Trước đây, ông và bị đơn là bà Phan B còn là vợ chồng, ông có góp tiền để Bà B xây dựng căn nhà trên phần đất có diện tích 567,2 m^2 thửa số 42, tờ bản đồ 12, tọa lạc tại ấp B, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre là tài sản riêng của bà B để vợ chồng chung sống. Theo thỏa thuận ông đưa cho bà B 150.000.000 đồng để mua vật tư xây nhà, còn ông trả tiền thuê thợ và chi phí khác là 50.000.000 đồng. Ngoài ra, vào tháng 01 năm 2016 ông có đưa bà B nhờ giữ dùm ông 41.000.000 đồng, việc gửi giữ tài sản không có làm giấy tờ. Sau đó, bà B có giao lại cho ông 14.000.000 đồng. Tháng 5/2016, ông và bà B ly hôn theo Quyết định công nhận sự

thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 110/2016/QĐST-HNGĐ ngày 13/5/2016 của TAND thị xã T, tỉnh Bình Dương. Tại buổi hòa giải tại TAND thị xã T, tỉnh Bình Dương, bà B thừa nhận có nhận của ông 150.000.000 đồng để xây nhà và giữ của ông 27.000.000 đồng tiền gửi nhưng do bà B không có khả năng trả lại cho ông ngay lúc đó nên ông và bà B thỏa thuận không tranh chấp về tài sản chung. Nhưng do đến nay bà B vẫn không trả nên ông khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn, yêu cầu bà B giao lại cho ông số tiền 200.000.000 đồng (tiền góp để xây căn nhà) và số tiền 27.000.000 đồng (do ông gửi bà B giữ hộ). Sau đó, ông S thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông chỉ yêu cầu bà B giao lại cho ông số tiền 177.000.000 đồng với lý do ông có đưa cho bà B số tiền 50.000.000 đồng nhưng bà B không thừa nhận có nhận nên ông chỉ khởi kiện yêu cầu bà B giao lại cho ông số tiền bà B thừa nhận là 177.000.000 đồng.

- Tại bản tự khai và các biên bản hòa giải, bị đơn là bà Phan B trình bày:

Bà thừa nhận là có nhận của ông S số tiền 150.000.000 đồng để xây nhà và giữ dùm ông S 27.000.000 đồng. Tuy nhiên, do chi phí xây nhà chỉ có 95.000.000 đồng nên bà có gửi lại cho ông S phần tiền dư. Nay ông S khởi kiện yêu cầu bà trả cho ông S 177.000.000 đồng bà không đồng ý vì tiền đã xây nhà hết, bà không có thu nhập ổn định nên không có khả năng trả lại hết số tiền mà ông S yêu cầu. Khả năng bà chỉ có thể trả dần được cho ông S số tiền là 77.000.000 đồng, gồm 50.000.000 đồng tiền xây nhà và 27.000.000 đồng là tiền bà giữ hộ ông S.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đã đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu bà B phải trả cho ông số tiền ông bỏ ra xây dựng và tiền bà B giữ giùm ông. Ông S trình bày là ông muốn thỏa thuận với bà B nhưng bà B không đồng ý nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết và chia tài sản chung cho ông được nhận bao nhiêu ông cũng đồng ý.

Bà B trình bày bà bỏ ra 30.000.000 đồng, ông S bỏ ra 150.000.000 đồng xây cất trên phần đất của bà nhưng bà đã trả lại cho ông S hơn 55.000.000 đồng, căn nhà chỉ giá trị 125.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà chỉ đồng ý giao lại cho ông S số tiền là 77.000.000 đồng, gồm 50.000.000 đồng tiền xây nhà và 27.000.000 đồng là tiền bà giữ hộ ông S.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S và căn cứ vào công sức đóng góp để chia cho ông S được nhận theo tỷ lệ 70% giá trị căn nhà hiện tại và buộc bà B trả lại cho ông S số tiền 27.000.000 đồng bà B giữ của ông S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng:* Căn cứ đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28 và tranh chấp hợp đồng gửi giữ tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2]. *Về nội dung:*

Ông Nguyễn S và bà Phan B đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận của đương sự số 110/2016/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2016 của TAND thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Về khối tài sản chung mà ông Nguyễn S và bà Phan B tranh chấp, Hội đồng xét xử xác định là căn nhà được xây dựng trên diện tích mà ông S chỉ ranh là 70,4m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc các thửa 1/214 (1,4m^2) và 1/215 (69m^2) tờ bản đồ số 12, tọa lạc ấp B, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre theo bản vẽ hiện trạng thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đất đai huyện G đo đạc ngày 13/7/2017, đã được UBND huyện G, tỉnh Bến Tre cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/9/2004 cho bà Phan B với diện tích 4837m^2 thuộc thửa 1082, tờ bản đồ số 01.

Sau khi bà B xây cất nhà thì bà B có tặng cho các con chung với chồng trước và người thân. Ngày 30/9/2016, bà Phan B được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 1001,3m^2 của thửa 215, tờ bản đồ số 12, tọa lạc ấp B, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Diện tích nhà được xây dựng là 69,733m^2 trên 69m^2 của thửa 215 và một phần có dính sang phần 1,4m^2 của thửa 214, tờ bản đồ số 12 mà ông S chỉ ranh đo đạc. Tuy nhiên, ông S không yêu cầu xem xét quyền sử dụng đối với phần đất 1,4m^2 của thửa 214. Phần 1,4m^2 của thửa 214, tờ bản đồ số 12 của chị Trần T (con gái của bà B với chồng trước). Theo bà B trình bày là việc một phần nhà ở trên thửa 214 là do nhà xây cất trước khi bà B tặng cho đất cho chị T nên việc này bà tự giải quyết trong gia đình và không yêu cầu triệu tập chị T tham gia tố tụng. Ông Nguyễn S và bà Phan B cũng thống nhất là chỉ xem xét giá trị xây cất nhà và bà B là người hưởng căn nhà, giao trả lại tiền cho ông S.

Các đương sự cũng cùng không có yêu cầu triệu tập chị Trần T tham gia tố tụng, và cùng xác định là tranh chấp giá trị xây cất thực tế của căn nhà để chia giá trị cho ông S nên Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải triệu tập chị Trần T.

Căn cứ vào biên bản định giá ngày 19/10/2017 của Hội đồng định giá trong tố tụng dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre thì phần giá trị nhà và đất còn lại đang tranh chấp tại ấp B, xã L có giá trị là 132.661.584, trong đó giá trị 69m^2 đất 3.795.000 đồng, giá trị xây dựng (giá trị nhà) 128.866.584 đồng.

Xét về công sức đóng góp tạo lập khối tài sản chung và yêu cầu chia của các bên đương sự:

- Về nguồn gốc phần đất tranh chấp có diện tích 69m^2 tọa lạc tại ấp B, xã L, có nguồn gốc là tài sản riêng của bà Phan B. Bà B kết hôn với ông S năm 2013. Đến năm 2014, Bà B đã tự nguyện nhập khối tài sản riêng vào khối tài sản chung để xây cất nhà. Tuy nhiên, do ông S cho rằng đây là tài sản riêng của bà B và không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét chia giá trị quyền sử dụng đất.

- Về nguồn gốc nhà: Phần diện tích xây dựng nhà 69,733m^2 đã được ông Nguyễn S bỏ tiền ra xây dựng, nguồn tiền là của ông S nhưng đã tự nguyện nhập

vào khối tài sản chung. Do đó ông Nguyễn S có công sức đóng góp để tạo lập khối tài sản chung nhiều hơn, việc ly hôn của bà B và ông S do hai bên thuận tình không ai có lỗi. Do đó cần chia phần giá trị xây dựng (giá trị nhà) cho ông Nguyễn S được hưởng được hưởng 07 (bảy) phần, chia cho bà Phan B được hưởng 03 (ba) phần là phù hợp với Điều 33, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét bà Phan B yêu cầu được lấy lại nhà và đất, còn ông Nguyễn S yêu cầu được chia phần giá trị nhà theo định giá. Do đó, Hội đồng xét xử chia cho bà Phan B được hưởng nhà.

Bà Phan B có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn S số tiền phần giá trị nhà ông S được hưởng (128.866.584 đồng x 7/10), được tính là 90.206.609 đồng.

[3]. Đối với số tiền 27.000.000 đồng mà ông S giao cho bà B giữ, đây là hợp đồng gửi giữ tài sản nên khi ông S có yêu cầu đòi lại tài sản thì bà B buộc phải trả. Do bà B thừa nhận có giữ nhưng chưa trả nên buộc bà B phải trả lại số tiền này cho ông S.

[4]. Về khoản tiền chi phí đo đạc, định giá nhà đất tranh chấp tổng cộng là 850.000 đồng. Căn cứ vào Điều 165 cuả Bộ luật tố tụng dân sự. Các bên đương sự phải chịu ½ chi phí đo đạc, định giá nhà đất tranh chấp là 425.000 đồng. Do ông S đã nộp nên bà B có trách nhiệm trả lại cho ông S số tiền là 425.000 đồng.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Mỗi bên đương sự phải chịu án phí tương ứng với phần mà đương sự được chia, cụ thể: Ông Nguyễn S phải chịu 4.510.330 đồng nhưng được trừ số tiền do ông S đã đóng tạm ứng án phí là 5.675.000 đồng. Bà Phan B phải chịu 1.933.000 đồng.

- Bà B còn phải chịu án phí 5% của số tiền 27.000.000 đồng phải trả cho ông S, được tính là 1.350.000 đồng.

Tổng cộng, bà B phải chịu án phí với số tiền là 3.283.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 33, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 131, 165, 235 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, 219, 554, 559 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xác định căn nhà được xây dựng có diện tích 69,733m^2 trên phần đất của thửa số 215 tờ bản đồ số 12, tọa lạc ấp B, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của ông Nguyễn S và bà Phan B.

2. Phân chia tài sản:

Phần giá trị nhà: chia cho ông S được hưởng 07 phần; chia cho bà Năm được hưởng 03 phần.

Cụ thể: Chia cho bà Phan B được hưởng nhà có diện tích 69,733m^2 trên

phần đất của thửa số 215 tờ bản đồ số 12, tọa lạc ấp B, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà Phan B có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn S số tiền 90.206.609 *(Chín mươi triệu hai trăm lẻ sáu nghìn sáu trăm lẻ chín đồng)*.

3. Ngoài ra, buộc bà Phan B phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn S số tiền 27.000.000 đồng *(Hai mươi bảy triệu đồng)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của ông Nguyễn S, nếu bà Phan B chưa thi hành án thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả là 10%/năm trên số tiền chậm trả.

4. Về chi phí đo đạc, định giá:

- Buộc bà Phan B phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn S chi phí đo đạc, định giá với số tiền là 425.000 đồng *(Bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng)*.

- Ông Nguyễn S phải chịu chi phí đo đạc, định giá với số tiền là 425.000 đồng *(Bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng)*. Ông S đã nộp đủ số tiền này.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Phan B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.283.000 đồng *(Ba triệu hai trăm tám mươi ba nghìn đồng)*; Bà B còn phải nộp đủ số tiền này.

- Ông Nguyễn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.510.330 đồng *(Bốn triệu năm trăm mười nghìn ba trăm ba mươi đồng)* nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông S đã nộp là 5.675.000 đồng theo biên lai thu số 0016342 ngày 13 tháng 6 năm 2016 của của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Trả lại cho ông S số tiền tạm ứng án phí là 1.164.670 đồng *(Một triệu một trăm sáu mươi bốn nghìn sáu trăm bảy mươi đồng)*.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, điều 7 và điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.